

**Mắt:** viêm giác mạc đốm (punctate keratitis), kích ứng mắt, ngứa mắt, phát triển lông mi, đau mắt, đỏ mắt, ngứa mi mắt, lẩn cặn trên giác mạc, dị ứng kết mạc, viêm bờ mi, giảm thị lực, phù kết mạc, tăng sắc tố mi mắt, khô mắt, rỉ mắt, phù mắt, cảm giác bất thường trong mắt, tăng chảy nước mắt, sợ ánh sáng, khó chịu ở mắt.

**Mạch:** tăng huyết áp.

**Da:** tăng sắc tố da.

**Khác:** Bất thường chức năng gan.

**ít gặp**

**Thần kinh:** chóng mặt.

**Mắt:** mỏi mắt, nhìn mờ, rối loạn kết mạc, phù kết mạc, tăng sắc tố móng mắt, rụng lông mi, sưng mí mắt, xuất huyết võng mạc, viêm màng bồ đào, phù hoàng điểm, viêm móng mắt, co thắt cơ mi mắt, co rút mí mắt, ban đỏ quanh hốc mắt, phù mí mắt.

**Tiêu hóa:** buồn nôn.

**Da:** khô da, ngứa.

**Toàn thân:** suy nhược.

*Chưa xác định được tần suất*

**Mắt:** thay đổi quanh hốc mắt và mí mắt.

**Hô hấp:** hen, đợt cấp hen phế quản và COPD, khó thở.

**Miễn dịch:** phản ứng quá mẫn bao gồm các dấu hiệu và triệu chứng của dị ứng trên mắt và viêm da dị ứng.

### Hướng dẫn cách xử trí ADR

Tăng sắc tố móng mắt xuất hiện chậm và không rõ từ vài tháng đến vài năm sau khi dùng thuốc. Tác động kéo dài của nguy cơ này chưa rõ. Dựa trên dữ liệu có sẵn, bệnh nhân sử dụng bimatoprost nên được kiểm tra thường xuyên, tùy vào tình huống lâm sàng nên ngừng điều trị nếu triệu chứng tăng sắc tố dai dẳng. Bệnh nhân cần tuân thủ chính xác kỹ thuật dùng thuốc, tránh để nhiễm các vi khuẩn thông thường gây nhiễm trùng mắt như viêm giác mạc do vi khuẩn. Thông báo cho bác sĩ điều trị nếu các ADR trên mắt tái đi tái lại (tổn thương, nhiễm trùng). Báo cáo ngay cho bác sĩ điều trị nếu xuất hiện các phản ứng trên mắt đặc biệt viêm kết mạc hoặc các phản ứng tại mí mắt. Ngừng thuốc nếu xuất hiện các ADR nặng hoặc dai dẳng.

### Liều lượng và cách dùng

#### Cách dùng

Lắc đều lọ thuốc trước khi sử dụng. Dung dịch nhỏ mắt được nhỏ vào túi kết mạc. Sau khi nhỏ dung dịch vào mắt để gây co đồng tử, dùng ngón tay ấn trên túi lệ 1 - 2 phút để giảm thiểu sự thoát dịch xuống mũi họng nhằm giảm nguy cơ hấp thu và phản ứng toàn thân. Nếu bệnh nhân đang dùng nhiều hơn 1 thuốc nhỏ mắt, nên dùng các thuốc cách nhau ít nhất 5 phút.

#### Liều dùng

*Người lớn và người cao tuổi*

Nhỏ 1 giọt vào mắt cần điều trị, 1 lần/ngày vào buổi tối.

*Trẻ em:* Tính an toàn và hiệu quả của thuốc cho trẻ em dưới 18 tuổi chưa được nghiên cứu.

*Người suy thận:* Không cần hiệu chỉnh liều, tuy nhiên nên sử dụng thận trọng.

*Người suy gan:* Không cần hiệu chỉnh liều, tuy nhiên nên sử dụng thận trọng với bệnh nhân suy gan từ trung bình đến nặng.

#### Tương tác thuốc

Do lượng thuốc được hấp thu toàn thân rất thấp, thuốc ít có nguy cơ tương tác với thuốc khác.

Tuy nhiên sử dụng đồng thời bimatoprost với các thuốc tương tự prostaglandin khác có thể làm giảm hiệu quả hạ nhãn áp của thuốc.

#### Quá liều và xử trí

Chưa có trường hợp quá liều được ghi nhận. Quá liều hiếm khi xảy ra với dạng thuốc nhỏ mắt.

*Xử trí:* Nếu quá liều, biện pháp chủ yếu là điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ.

*Cập nhật lần cuối:* 2019.

## BIOTIN

**Tên chung quốc tế:** Biotin.

**Mã ATC:** A11HA05.

**Loại thuốc:** Vitamin nhóm B.

**Dạng thuốc và hàm lượng**

Viên nang: 1 mg, 5 mg.

Viên nén: 30 microgam, 250 microgam, 300 microgam, 600 microgam, 1 mg, 3 mg, 5 mg, 10 mg.

Dung dịch tiêm: 5 mg/ml.

### Dược lực học

Biotin là một vitamin hòa tan trong nước thuộc vitamin nhóm B. Biotin cần thiết cho sự hoạt động của các enzym vận chuyển các đơn vị carboxyl, gắn carbon dioxyd và cần cho nhiều chức năng chuyển hóa, bao gồm: tân tạo glucose, tạo lipid, sinh tổng hợp acid béo, chuyển hóa propionat và dị hóa acid amin có mạch nhánh. Cho đến nay đã biết có 9 enzym phụ thuộc biotin. Enzym biotinidase tạo ra biotin trong cơ thể và cần thiết cho sự giải phóng biotin ra khỏi sự kết hợp với protein trong thức ăn. Sự thiếu hụt biotinidase là một rối loạn chuyển hóa di truyền lặn nhiễm sắc lặn thể thường, được đánh giá bằng hoạt lực biotinidase huyết thanh. Rối loạn đó ở trẻ em thường biểu hiện bởi các triệu chứng: động kinh, giảm trương lực cơ, mất điều hòa, phát ban, rụng tóc, nhiễm toan chuyển hóa và acid hữu cơ niệu.

Chế độ ăn uống cung cấp mỗi ngày 150 - 300 microgam biotin được coi là đủ. Một phần biotin do vi khuẩn chí ở ruột tổng hợp cũng được hấp thu.

Nguồn cung cấp từ thức ăn: thịt, gan, lòng đỏ trứng, sữa, cá, đậu nành, các loại đậu, men bia có nhiều biotin. Biotin bền vững khi đun nóng, nhưng kém bền trong môi trường kiềm. Thiếu hụt biotin ở người có thể xảy ra ở những trường hợp sau: thiếu dinh dưỡng protein năng lượng; ăn dài ngày lòng trắng trứng sống (có chứa avidin là một glycoprotein, liên kết mạnh với biotin, do đó ngăn cản sự hấp thu chất này); nuôi dưỡng ngoài đường tiêu hóa mà không bổ sung biotin ở những người bệnh kém hấp thu; ở người có khiếm khuyết bẩm sinh về các enzym phụ thuộc biotin.

Các dấu hiệu và triệu chứng thiếu hụt biotin bao gồm: viêm da bong, viêm lưỡi teo, tăng cảm, đau cơ, mệt mỏi, chán ăn, thiếu máu nhẹ, thay đổi điện tâm đồ và rụng tóc. Tuy nhiên, các triệu chứng này đều đáp ứng với biotin liều thấp.

### Dược động học

Biotin được hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa và gắn chủ yếu với protein huyết tương. Thuốc xuất hiện trong nước tiểu chủ yếu ở dạng biotin nguyên vẹn và một lượng ít hơn ở dạng các chất chuyển hóa bis-norbiotin và biotin sulfoxid.

### Chỉ định

Dự phòng thiếu hụt biotin.

Điều trị thiếu hụt biotinidase hoặc carboxylase.

*Chú ý:* Không có bằng chứng là biotin có hiệu lực trong điều trị trứng cá, eczema tiết bã nhờn hoặc rụng tóc (không do thiếu biotin).

### Chống chỉ định

Mẫn cảm với biotin.

### Thận trọng

Chế phẩm viên nén có chứa lactose, thận trọng khi sử dụng cho



bệnh nhân không dung nạp galactose, thiếu men lactose lapp, hội chứng kém hấp thu glucose hoặc galactose.

Chế phẩm tiêm có chứa methyl, propyl parahydroxybenzoat có thể gây phản ứng dị ứng, nổi mề đay, co thắt phế quản.

#### Thời kỳ mang thai

Chưa có nguy cơ nào được công bố khi dùng theo nhu cầu bình thường hàng ngày.

#### Thời kỳ cho con bú

Chưa có nguy cơ nào được công bố khi dùng theo nhu cầu bình thường hàng ngày.

#### Tác dụng không mong muốn (ADR)

Rối loạn tiêu hóa.

#### Hướng dẫn cách xử trí ADR

Các ADR rất hiếm và thường nhẹ, không cần phải xử trí, tự hết khi ngừng thuốc.

#### Liều lượng và cách dùng

##### Cách dùng

Đối với đường uống: Có thể nghiền, trộn với thức ăn hoặc đồ uống.

##### Liều dùng

*Dự phòng thiếu hụt biotin* (uống): Người lớn: 30 - 100 microgam/ngày; trẻ em: 30 microgam/ngày.

*Thiếu hụt biotin, biotinidase*: Trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn: Uống hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 5 - 20 mg/lần/ngày.

*Thiếu hụt carboxylase*: Uống hoặc tiêm tĩnh mạch chậm:

Liều khởi đầu: Trẻ sơ sinh: 5 mg/lần/ngày, trẻ em: 10 mg/lần/ngày; có thể điều chỉnh nếu cần.

Liều duy trì: 10 - 50 mg/ngày, có thể lên tới 100 mg/ngày.

#### Tương tác thuốc

Lòng trắng trứng sống với một lượng lớn có thể ngăn cản sự hấp thu của biotin.

Một số hợp chất đối kháng tác dụng của biotin: avidin, biotin sulfon, desthiobiotin và một vài acid imidazolidon carboxylic.

Thuốc chống co giật có thể làm giảm hấp thu biotin.

#### Quá liều và xử trí

Chưa có thông báo về độc tính của biotin trên người mặc dù đã dùng lượng lớn kéo dài tới 6 tháng.

*Cập nhật lần cuối: 2018.*

## BISACODYL

**Tên chung quốc tế:** Bisacodyl.

**Mã ATC:** A06AB02, A06AG02.

**Loại thuốc:** Thuốc nhuận tràng kích thích.

#### Dạng thuốc và hàm lượng

Viên bao tan trong ruột: 5 mg.

Viên đạn đặt trực tràng: 5 mg, 10 mg.

Viên đạn đặt trực tràng dùng cho trẻ em: 5 mg.

Hỗn dịch để thụt: 10 mg/30 ml.

#### Dược lực học

Bisacodyl là dẫn chất của diphenylmethan, có tác dụng nhuận tràng kích thích dùng để điều trị ngắn ngày táo bón hoặc làm sạch đại tràng trước khi làm thủ thuật hoặc phẫu thuật. Bisacodyl kích thích đám rối thần kinh trong thành ruột, chủ yếu ở đại tràng nên tác dụng trực tiếp lên cơ trơn ruột, làm tăng nhu động đại tràng; thuốc cũng làm tăng bài tiết chất điện giải và dịch thể trong đại tràng, gây nhuận tràng.

Acid tanic có trong phức hợp bisacodyl tannex làm kết tủa protein và tác dụng làm săn niêm mạc của tannin, làm giảm bài tiết chất

nhày ở đại tràng. Cũng có người cho là acid tanic có khả năng làm các chất cản quang dễ bám vào niêm mạc đại tràng nhưng điều này còn chưa được công nhận. Một số người cho là acid tanic làm tăng sạch đại tràng, một số khác lại cho là acid tanic gây táo bón do tính chất làm săn niêm mạc.

#### Dược động học

Bisacodyl rất ít bị hấp thu khi uống hoặc dùng đường trực tràng (< 5%). Khi uống, bisacodyl bắt đầu tác dụng trong vòng 6 - 10 giờ sau khi uống. Khi đặt viên đạn vào trực tràng, tác dụng bắt đầu trong vòng sau 15 - 60 phút. Nếu thụt tháo dùng hỗn dịch bisacodyl, tác dụng bắt đầu sau 5 - 20 phút. Bisacodyl được chuyển hóa ở gan thành dạng chuyển hóa desacetyl có hoạt tính là bis(p-hydroxyphenyl)-pyridyl-2-methan nhờ một số enzym ruột và vi khuẩn. Một lượng nhỏ thuốc được hấp thu thải trừ qua nước tiểu ở dạng glucuronid, thuốc thải trừ chủ yếu qua phân.

#### Chỉ định

Để giảm chứng táo bón không thường xuyên trong thời gian ngắn. Làm sạch ruột trước khi thăm khám hoặc trước khi phẫu thuật, thủ thuật.

#### Chống chỉ định

Các tình trạng cấp tính ở ổ bụng, tắc ruột, viêm ruột thừa, viêm túi thừa, viêm ruột cấp, mất nước nặng.

Chống chỉ định dùng bisacodyl tannex cho trẻ em dưới 10 tuổi vì chưa có nghiên cứu đầy đủ sự hấp thu acid tanic ở lứa tuổi này (acid tanic có thể gây độc với gan).

#### Thận trọng

Dùng thuốc dài ngày có thể dẫn đến lệ thuộc thuốc, đại tràng mất trương lực, không hoạt động, ỉa chảy và gây hạ kali huyết, mất nước, rối loạn chất điện giải. Thận trọng ở những đối tượng dễ có nguy cơ mất nước khi dùng thuốc dài ngày như người già, người suy thận. Tránh dùng các thuốc nhuận tràng kéo dài quá 1 tuần, trừ khi có hướng dẫn của thầy thuốc. Nếu táo bón kéo dài phải điều tra nguyên nhân táo bón.

Thông thường, nên tránh dùng các thuốc nhuận tràng kích thích cho trẻ em dưới 6 - 10 tuổi.

Tránh dùng ở bệnh nhân đau bụng, buồn nôn, nôn mửa; chảy máu trực tràng hoặc không thể đại tiện sau khi dùng thuốc; viêm trực tràng, nứt kẽ hậu môn, bệnh trĩ loét trực tràng.

#### Thời kỳ mang thai

Hiện nay, chưa có dữ liệu đáng tin cậy về thuốc gây quái thai ở động vật. Trong lâm sàng, chưa có dữ liệu đầy đủ để đánh giá bisacodyl gây dị dạng hoặc độc cho thai khi dùng bisacodyl ở người mang thai. Độ an toàn khi dùng bisacodyl tannex cho phụ nữ mang thai cũng chưa được xác định. Do đó, không nên dùng bisacodyl cho phụ nữ mang thai. Nếu dùng, phải theo dõi cẩn thận.

#### Thời kỳ cho con bú

Thuốc qua sữa với một lượng rất nhỏ. Rất thận trọng dùng thuốc cho người mẹ đang cho con bú.

#### Tác dụng không mong muốn (ADR)

Ngay cả với liều điều trị, bisacodyl uống có thể gây buồn nôn, đau quặn bụng nhẹ. Viên đạn hay hỗn dịch dùng qua đường trực tràng có thể gây kích ứng, cảm giác nóng rát ở niêm mạc đại tràng và gây viêm nhẹ trực tràng.

#### Thường gặp

Tiêu hóa: đau bụng, nôn, buồn nôn, ỉa chảy.

Nội tiết và chuyển hóa: mất cân bằng dịch và điện giải.

#### Ít gặp

Kích ứng trực tràng, viêm trực tràng (dùng dạng viên đạn đặt trực tràng).